

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,  
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-44
Bảng cân đối kế toán	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-44
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,  
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo quyết định số 2195-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 12 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở của Công ty tại: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Hữu Thắng	Chủ tịch	
Ông Lê Công Tinh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Phúc	Ủy viên	
Ông Nguyễn Hoàng Cường	Ủy viên	
Bà Trịnh Thị Đào	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2014
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2014

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đắc Thiệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Kim Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2014

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Trưởng ban	
Ông Trần Anh Phương	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Thọ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2014
Ông Nguyễn Việt Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2014

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,  
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Nguyễn Hoàng Cường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015



Số: 84 /2015/BC.KTTC-AASC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 9

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập ngày 10 tháng 02 năm 2015, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



**Nguyễn Thanh Tùng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0063-2013-002-1

**Vũ Xuân Biền**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0743-2013-002-1

*Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2015*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.135.424.874.258</b>	<b>931.637.589.594</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	97.054.825.284	95.019.885.339
111	1. Tiền		92.054.825.284	95.019.885.339
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.189.141.728	63.450.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		2.189.141.728	63.450.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		545.777.608.194	429.836.700.438
131	1. Phải thu của khách hàng		487.145.276.086	385.078.962.720
132	2. Trả trước cho người bán		42.222.244.295	25.948.755.055
135	5. Các khoản phải thu khác	5	32.317.303.950	33.893.589.777
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.907.216.137)	(15.084.607.114)
140	IV. Hàng tồn kho	6	452.032.314.630	314.870.882.930
141	1. Hàng tồn kho		452.032.314.630	314.870.882.930
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		38.370.984.422	28.460.120.887
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	4.437.250.368	6.297.468.337
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.245.493.789	3.266.409.763
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	20.688.240.265	18.896.242.787
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>561.642.886.625</b>	<b>594.388.675.853</b>
220	II. Tài sản cố định		448.550.739.361	414.096.207.564
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	438.990.231.014	409.029.717.967
222	- Nguyên giá		1.146.036.186.615	1.009.463.719.896
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(707.045.955.601)	(600.434.001.929)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	4.612.500.000	90.000.000
228	- Nguyên giá		4.692.500.000	170.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(80.000.000)	(80.000.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	4.948.008.347	4.976.489.597
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	107.096.389.133	174.029.729.456
251	1. Đầu tư vào công ty con		70.047.816.852	112.579.247.944
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	20.887.808.667
258	3. Đầu tư dài hạn khác		68.020.415.909	83.490.415.909
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(30.971.843.628)	(42.927.743.064)
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.995.758.131	6.262.738.833
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.735.848.953	5.614.073.842
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.2	2.894.909.178	644.164.991
268	3. Tài sản dài hạn khác		365.000.000	4.500.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.697.067.760.883</b>	<b>1.526.026.265.447</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
			VND	VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.110.051.103.258</b>	<b>981.645.077.527</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>942.165.049.929</b>	<b>833.394.382.486</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	563.933.574.445	512.309.266.792
312	2. Phải trả người bán		113.074.785.600	99.784.807.437
313	3. Người mua trả tiền trước		64.911.771.159	112.899.227.442
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	16.665.045.673	39.916.787.893
315	5. Phải trả người lao động		38.969.205.066	23.959.013.399
316	6. Chi phí phải trả	16	14.411.282.433	23.058.230.570
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	17	108.455.084.030	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	12.040.030.483	12.546.553.939
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.704.271.040	8.920.495.014
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>167.886.053.329</b>	<b>148.250.695.041</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác		252.250.371	225.092.083
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	167.633.802.958	148.025.602.958
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>587.016.657.625</b>	<b>544.381.187.920</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>587.016.657.625</b>	<b>544.381.187.920</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		305.663.000.000	292.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.400.639.679	21.322.248.169
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		168.163.107.538	145.644.857.965
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		22.514.752.320	18.042.041.639
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		69.275.158.088	66.872.040.147
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.697.067.760.883</b>	<b>1.526.026.265.447</b>



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

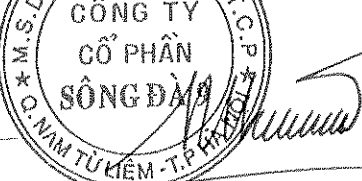
CHỈ TIÊU	Thuyết minh		
		Cuối năm	Đầu năm
4. Nợ khó đòi đã xử lý		360.020.238	138.000.561
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		1.935,72	2.244,31
- Đồng Euro (EUR)		189,85	102,40



Phùng Thị Minh Nghĩa  
Người lập



Quách Mạnh Hải  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Cường  
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.036.979.926.257	833.099.129.279
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.036.979.926.257	833.099.129.279
11	4. Giá vốn hàng bán	22	865.004.252.427	671.600.875.544
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		171.975.673.830	161.498.253.735
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	10.007.290.737	31.580.736.391
22	7. Chi phí tài chính	24	61.933.801.252	87.878.856.796
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		64.208.077.578	72.809.913.781
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	55.642.594.448	48.626.208.865
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		64.406.568.867	56.573.924.465
31	11. Thu nhập khác	26	7.460.844.342	6.523.787.743
32	12. Chi phí khác	27	3.347.176.781	2.544.645.923
40	13. Lợi nhuận khác		4.113.667.561	3.979.141.820
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		68.520.236.428	60.553.066.285
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.1	17.739.975.455	9.649.001.902
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28.2	(2.250.744.187)	(184.047.141)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>53.031.005.160</u>	<u>51.088.111.524</u>

  
Phùng Thị Minh Nghĩa  
Người lập

  
Quách Mạnh Hải  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hoàng Cường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		68.520.236.428	60.553.066.285
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		63.738.034.315	55.307.416.601
03	- Các khoản dự phòng		(11.133.290.413)	11.054.400.541
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		722.041.562	(194.253.389)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.680.579.516)	(27.902.841.680)
06	- Chi phí lãi vay		64.208.077.578	72.809.913.781
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		184.374.519.954	171.627.702.139
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(55.774.372.739)	(65.264.511.444)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(137.161.431.700)	52.061.822.165
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		101.873.007.148	59.509.733.151
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.738.442.858	(11.677.891.501)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(63.103.066.996)	(75.430.936.945)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(19.229.836.586)	(18.433.661.639)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		822.880.870	887.138.067
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.324.514.980)	(7.143.773.447)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.215.627.829	106.135.620.546
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(128.677.892.788)	(52.652.761.266)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.587.800.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.189.141.728)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		47.450.000.000	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61.162.912.048	2.957.443.215
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.772.660.648	14.861.940.865
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(13.893.661.820)	(34.833.377.186)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		773.586.154.914	659.087.079.615
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(738.307.455.849)	(642.141.926.825)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.566.300.000)	(29.250.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.712.399.065	(12.304.847.210)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.034.365.074	58.997.396.150


## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		95.019.885.339	36.022.489.189
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		574.871	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>97.054.825.284</u>	<u>95.019.885.339</u>

  
Phùng Thị Minh Nghĩa  
Người lập

  
Quách Mạnh Hải  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hoàng Cường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2014

**1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo quyết định số 2195-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 12 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở của Công ty tại: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 305.663.000.000 đồng; tương đương 30.566.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 20 tháng 12 năm 2006 với mã giao dịch là SD9.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Sông Đà 901 <sup>(1)</sup>	Gia Lai	Xây dựng dân dụng, công nghiệp; kinh doanh vật tư.
Chi nhánh Sông Đà 902 <sup>(2)</sup>	Sơn La	Xây dựng dân dụng, công nghiệp; kinh doanh vật tư.
Chi nhánh Sông Đà 903	Lai Châu	Xây dựng, thi công cơ giới, san lấp mặt bằng.
Chi nhánh Sông Đà 905	Lào Cai	Xây dựng công trình, kinh doanh vật tư,
		...
Chi nhánh Sông Đà 907	Tuyên Quang	Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, ...
Chi nhánh Sông Đà 908	Lai Châu	Xây dựng, thi công cơ giới, san lấp mặt bằng.
Chi nhánh Sông Đà 910	Thái Nguyên	Xây dựng dân dụng, công nghiệp; kinh doanh vật tư.

(1) Theo Quyết định số 127/2013/QĐ-HĐQT ngày 30/12/2013 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9 về việc thành lập Chi nhánh Sông Đà 901 (tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01) - Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai kể từ ngày 30/12/2013.

(2) Chi nhánh Sông Đà 902 thực hiện giải thể theo Quyết định số 14/2014/NQ-HĐQT ngày 19/03/2014 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9 về việc giải thể Chi nhánh Sông Đà 902.

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

## 1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng và các đơn vị trực thuộc bao gồm: Chi nhánh Sông Đà 901, Chi nhánh Sông Đà 902, Chi nhánh Sông Đà 903, Chi nhánh Sông Đà 905, Chi nhánh Sông Đà 907, Chi nhánh Sông Đà 908 và Chi nhánh Sông Đà 910.

Công ty Cổ phần Sông Đà 901 hoàn tất các thủ tục giải thể và chính thức sáp nhập vào Công ty Cổ phần Sông Đà 9 từ ngày 11/03/2014 theo Quyết định số 127/2013/QĐ-HĐQT ngày 30/12/2013 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9, theo đó số liệu được tổng hợp vào Báo cáo tài chính riêng là số liệu từ ngày 11/03/2014 đến ngày 31/12/2014 của Chi nhánh Sông Đà 901.

Chi nhánh Sông Đà 902 hoàn tất các thủ tục giải thể và chính thức bàn giao số liệu về Văn phòng Công ty từ ngày 01/04/2014 theo Quyết định số 14/2014/NQ-HĐQT ngày 19/03/2014 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo đó số liệu được tổng hợp vào Báo cáo tài chính riêng là số liệu Quý 1 năm 2014 của Chi nhánh Sông Đà 902.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với tài sản cố định do Công ty thực hiện đầu tư xây dựng, nguyên giá được ghi nhận theo giá tạm tính dựa trên chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm bàn giao đưa vào sử dụng. Khi quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành được phê duyệt, Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá theo giá trị tài sản được phê duyệt.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	04 - 08	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn, bao gồm Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại Ưông Bí - Quảng Ninh và quyền sử dụng đất của Trụ sở Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 tại số 190 đường 2/9 - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng.

## 2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.



Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX), thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

## 2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông trong năm được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết thông báo chia cổ tức của Đại Hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.15 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn;

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

**2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.17 . Các khoản thuế***Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm tài chính hiện hành và các năm tài chính trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

**2.18 . Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4.639.009.757	9.595.803.147
Tiền gửi ngân hàng	87.415.815.527	85.424.082.192
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	-
	<u><u>97.054.825.284</u></u>	<u><u>95.019.885.339</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tương đương tiền có giá trị 5 tỷ đồng là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng với lãi suất 4,3%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,  
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	2.189.141.728	63.450.000.000
- Cho Công ty Cổ phần Sông Đà 901 vay	-	16.000.000.000
- Cho Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu vay	-	47.450.000.000
- Cho Công ty Cổ phần Điện Việt Lào vay (*)	2.189.141.728	-
	<b>2.189.141.728</b>	<b>63.450.000.000</b>

(\*) Là khoản cho vay vốn ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh với thời hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được tính theo thông báo của Công ty Cổ phần Sông Đà 9, căn cứ trên lãi suất Công ty Cổ phần Sông Đà 9 vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.101.749.978	697.001.482
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	5.850.000.000	7.850.000.000
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	8.912.820.411	8.617.804.924
Phải thu các công ty có vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9	9.026.082.633	10.047.593.475
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	2.916.825.800	1.508.794.596
- Công ty Cổ phần Sông Đà 901	-	594.870.642
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	5.468.067.937	6.881.198.593
- Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	641.188.896	423.095.930
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	-	639.633.714
Phải thu tiền tạm ứng lương	-	70.043.785
Phải thu Tổng Công ty Sông Đà	-	1.020.669.020
Phải thu khác liên quan đến chi phí phát hành tăng vốn	-	569.600.000
Phải thu bảo hiểm tiền sửa chữa Nhà máy Thủy điện Nậm Khánh	1.214.421.579	-
Phải thu khác	6.212.229.349	5.020.877.091
	<b>32.317.303.950</b>	<b>33.893.589.777</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,  
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	14.567.527.631	-
Nguyên liệu, vật liệu	57.925.942.525	21.727.483.769
Công cụ, dụng cụ	729.639.854	1.038.932.648
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	378.809.204.620	292.104.466.513
- Công trình Thủy điện Xékaman 1	98.794.846.865	33.754.118.908
- Công trình Thủy điện Xékaman 3	31.397.196.509	27.551.226.202
- Công trình Thủy điện Lai Châu	67.138.922.000	93.242.199.525
- Công trình Thủy điện Nậm Chiến	10.343.026.888	11.263.892.638
- Công trình Thủy điện Hòa Na	19.169.272.654	19.629.514.697
- Công trình đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	30.861.665.446	27.170.925.724
- Công trình Thủy điện Đồng Nai 5	14.395.837.325	-
- Công trình Thủy điện Sơn La	724.863.983	11.173.552.626
- Công trình Thủy điện Huội Quảng	15.435.968.998	20.841.827.520
- Công trình Bào Thắng	-	10.557.740.786
- Công trình Nhiệt điện Mông Dương	59.215.029.346	-
- Các công trình khác	31.332.574.606	36.919.467.887
	<b>452.032.314.630</b>	<b>314.870.882.930</b>

**7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày 01/01	6.297.468.337	-
Tăng trong năm	7.980.097.532	6.313.392.579
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(9.840.315.501)	(6.724.242)
Giảm khác	-	(9.200.000)
	<b>4.437.250.368</b>	<b>6.297.468.337</b>

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Chi phí trả trước cho công trình Nhiệt điện Mông Dương	4.377.645.116	6.292.019.852
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	59.605.252	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	5.448.485
	<b>4.437.250.368</b>	<b>6.297.468.337</b>

**8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng	20.630.910.265	18.838.912.787
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	57.330.000	57.330.000
	<b>20.688.240.265</b>	<b>18.896.242.787</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,  
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>										
Tại ngày 01/01/2014	236.590.998.670	399.539.092.921	371.508.921.572	1.824.706.733	1.009.463.719.896					
Mua sắm	-	38.085.267.548	43.745.487.580	168.636.364	81.999.391.492					
Tặng khác (*)	2.512.500.000	42.742.326.834	41.010.468.502	550.292.861	86.815.588.197					
Thanh lý, nhượng bán	-	(23.750.897.729)	(7.775.186.237)	(231.102.328)	(31.757.186.294)					
Giảm khác (**)	(960.500.684)	475.174.008	-	-	(485.326.676)					
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>238.142.997.986</b>	<b>457.090.963.582</b>	<b>448.489.691.417</b>	<b>2.312.533.630</b>	<b>1.146.036.186.615</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Tại ngày 01/01/2014	33.611.256.974	254.609.532.187	310.642.598.577	1.570.614.191	600.434.001.929					
Trích khấu hao	10.403.483.862	35.270.634.088	17.894.629.196	169.287.169	63.738.034.315					
Tặng khác (*)	300.104.181	39.249.400.071	34.602.844.002	478.757.397	74.631.105.651					
Thanh lý, nhượng bán	-	(23.750.897.729)	(7.775.186.237)	(231.102.328)	(31.757.186.294)					
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>44.314.845.017</b>	<b>305.378.668.617</b>	<b>355.364.885.538</b>	<b>1.987.556.429</b>	<b>707.045.955.601</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>										
Tại ngày 01/01/2014	202.979.741.696	144.929.560.734	60.866.322.995	254.092.542	409.029.717.967					
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>193.828.152.969</b>	<b>151.712.294.965</b>	<b>93.124.805.879</b>	<b>324.977.201</b>	<b>438.990.231.014</b>					

(\*) Công ty thực hiện nhận bàn giao số liệu tại thời điểm 11/03/2014 từ Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 khi thực hiện sáp nhập Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 thành Chi nhánh Sông Đà 9.01 theo Biên bản giao giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 và Công ty Cổ phần Sông Đà 9 ngày 31/03/2014.

**Chi chú:** Nhà máy Thủy điện Nậm Khánh đang được Công ty tạm ghi nhận nguyên giá với giá trị 300.662.185.379 đồng theo Quyết định số 10CT/TCKT ngày 07/05/2012, Quyết định số 55CT/TCKT ngày 31/12/2013 và Quyết định số 52CT/TCKT ngày 31/12/2014 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9, khấu hao tạm trích trong năm là 18.388.888.832 đồng, khấu hao lũy kế đến 31/12/2014 là 48.241.770.735 đồng. Khi quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành được duyệt, Công ty sẽ điều chỉnh lại giá tạm tính theo giá trị tài sản được duyệt.

(\*\*) Trong năm Công ty thực hiện điều chỉnh nguyên giá Nhà máy Thủy điện Nậm Khánh theo Quyết định số 52CT/TCKT ngày 31/12/2014 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9, căn cứ trên hồ sơ quyết toán dự án và các báo cáo kiểm toán cho từng giai đoạn của dự án.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 416.281.542.718 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 480.104.305.843 đồng

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá	90.000.000	80.000.000	170.000.000
Tại ngày 01/01/2014	4.522.500.000	-	4.522.500.000
Tăng khác (*)	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
Tại ngày 31/12/2014			
Giá trị hao mòn lũy kế	-	80.000.000	80.000.000
Tại ngày 01/01/2014	-	80.000.000	80.000.000
Tại ngày 31/12/2014			
Giá trị còn lại	90.000.000	-	90.000.000
Tại ngày 01/01/2014	4.612.500.000	-	4.612.500.000
Tại ngày 31/12/2014			

(\*) Công ty thực hiện nhận bàn giao số liệu tại thời điểm 11/03/2014 từ Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 khi thực hiện sáp nhập Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 thành Chi nhánh Sông Đà 901 theo Biên bản bàn giao giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 và Công ty Cổ phần Sông Đà 9 ngày 31/03/2014.

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01/01	4.976.489.597	6.520.866.873
Tăng trong năm	106.458.700.507	52.465.164.612
Kết chuyển tăng tài sản cố định	(81.999.391.492)	(6.105.991.866)
Giảm khác	(24.487.790.265)	(47.903.550.022)
Tại ngày 31/12	4.948.008.347	4.976.489.597

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	4.948.008.347	4.948.008.347
Dự án Thủy điện Ghềnh Chang <sup>(1)</sup>	333.553.802	333.553.802
Dự án Thủy điện Pake <sup>(2)</sup>	4.614.454.545	4.614.454.545
Mua sắm tài sản cố định	-	28.481.250
Thiết bị PV bê tông đầm lăn RCC Xékaman 1	-	28.481.250
	4.948.008.347	4.976.489.597



(1) Dự án Thủy điện Ghềnh Chang đang được Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét về khả năng tiếp tục triển khai thực hiện.

(2) Dự án Thủy điện Pake nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Anh Nguyên theo Quyết định số 40/2010/QĐ-HĐQT ngày 06/07/2010 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9 và đang tiếp tục được thực hiện.

**12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>70.047.816.852</b>	<b>112.579.247.944</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9 <sup>(1)</sup>	-	25.500.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 901 <sup>(2)</sup>	-	17.031.431.092
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	70.047.816.852	70.047.816.852
<b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>-</b>	<b>20.887.808.667</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 909 <sup>(3)</sup>	-	20.887.808.667
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>68.020.415.909</b>	<b>83.490.415.909</b>
Đầu tư cổ phiếu	52.106.325.000	67.576.325.000
Đầu tư dài hạn khác	15.914.090.909	15.914.090.909
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>(30.971.843.628)</b>	<b>(42.927.743.064)</b>
Dự phòng cổ phiếu đầu tư dài hạn	(20.915.519.986)	(39.123.903.225)
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	(10.056.323.642)	(3.803.839.839)
	<b>107.096.389.133</b>	<b>174.029.729.456</b>

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	Hà Giang	51,00%	51,00%	Sản xuất và cung cấp điện

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết:

(1) Công ty đã hoàn thành thủ tục thoái vốn tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9 do đó vốn đầu tư của Công ty tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9 giảm:

- Về số lượng: 2.550.000 cổ phiếu
- Về giá trị: 25.500.000.000 đồng

(2) Công ty đã hoàn thành thủ tục sáp nhập Công ty Cổ phần Sông Đà 901 vào Công ty do đó vốn đầu tư của Công ty tại Công ty Cổ phần Sông Đà 901 giảm:

- Về số lượng: 1.623.700 cổ phiếu
- Về giá trị: 17.031.431.092 đồng

(3) Công ty đã hoàn thành thủ tục thoái vốn tại Công ty Cổ phần Sông Đà 909 do đó vốn đầu tư của Công ty tại Công ty Cổ phần Sông Đà 909 giảm:

- Về số lượng: 3.193.475 cổ phiếu
- Về giá trị: 20.887.808.667 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,  
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đầu tư dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	52.106.325.000	67.576.325.000
Đầu tư dài hạn khác	15.914.090.909	15.914.090.909
	<b>68.020.415.909</b>	<b>83.490.415.909</b>

**Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác**

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>	<b>4.859.265</b>	<b>52.106.325.000</b>	<b>6.405.260</b>	<b>67.576.325.000</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex <sup>(1)</sup>	2.000.250	20.002.500.000	1.700.250	17.002.500.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 906 <sup>(2)</sup>	-	-	1.975.000	19.750.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam	23.215	410.885.000	22.210	410.885.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đak Đoa <sup>(3)</sup>	128.000	1.280.000.000	-	-
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>1.550.500</b>	<b>15.914.090.909</b>	<b>1.550.500</b>	<b>15.914.090.909</b>
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	750.500	7.505.000.000	750.500	7.505.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3.409.090.909	300.000	3.409.090.909
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải Hà	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
		<b>68.020.415.909</b>		<b>83.490.415.909</b>

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư dài hạn khác:

(1) Tăng vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex (tên cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC) khi thực hiện sáp nhập Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 thành Chi nhánh Sông Đà 901 theo Biên bản bàn giao

- Về số lượng: 300.000 cổ phiếu
- Về giá trị: 3.000.000.000 đồng

(2) Thoái vốn tại Công ty Cổ phần Sông Đà 906

- Về số lượng: 1.975.000 cổ phiếu
- Về giá trị: 19.750.000.000 đồng

(3) Tăng vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdoa khi thực hiện sáp nhập Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 thành Chi nhánh Sông Đà 901 theo Biên bản bàn giao

- Về số lượng: 128.000 cổ phiếu
- Về giá trị: 1.280.000.000 đồng

**Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u> VND	<u>Giá trị</u> <u>thị trường</u> VND	<u>Giá trị</u> <u>dự phòng</u> VND
<b>Cổ phiếu đầu tư dài hạn</b>				<b>(20.915.519.986)</b> <b>(10.059.120.000)</b>
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	8.568.880.000	(5.049.940.000)
- Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	735.000.000	(4.040.405.486)
- Công ty CP Chứng khoán Artex (*)	2.000.250	20.002.500.000	15.962.094.514	(1.650.000.000)
- Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	500.000	5.000.000.000	3.350.000.000	(116.054.500)
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam	23.215	410.885.000	294.830.500	(10.056.323.642)
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>				<b>(7.360.698.663)</b>
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Hoàng Liên (*)	750.500	7.505.000.000	144.301.337	(495.624.979)
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong (*)	300.000	3.409.090.909	2.913.465.930	(2.200.000.000)
- Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	1.800.000.000	
				<b>(30.971.843.628)</b>

(\*) Dự phòng của các khoản đầu tư này được trích lập dựa trên Báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm gần nhất.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>Năm 2014</u> VND	<u>Năm 2013</u> VND
Tại ngày 01/01	5.614.073.842	-
Tăng trong năm	1.566.517.885	7.756.601.575
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(4.444.742.774)	(2.142.527.733)
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b>2.735.848.953</b>	<b>5.614.073.842</b>
<b>Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:</b>	<b>Cuối năm</b> VND	<b>Đầu năm</b> VND
Chi phí chuẩn bị sản xuất của NM Thủy điện Nậm Khánh	925.064.526	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.810.784.427	5.614.073.842
	<b>2.735.848.953</b>	<b>5.614.073.842</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,  
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn	526.101.234.445	463.926.696.792
Vay ngân hàng	522.657.281.353	459.469.195.412
Vay đối tượng khác	3.443.953.092	4.457.501.380
Nợ dài hạn đến hạn trả	37.832.340.000	48.382.570.000
Vay dài hạn đến hạn trả	37.832.340.000	48.382.570.000
(Xem thuyết minh 19)		
	<b>563.933.574.445</b>	<b>512.309.266.792</b>

Chi tiết vay ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung <sup>(1)</sup>	136.453.279.384	92.488.373.675
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ <sup>(2)</sup>	82.717.808.247	66.926.690.870
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây <sup>(3)</sup>	86.375.675.589	58.617.953.751
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh <sup>(4)</sup>	69.179.102.948	56.085.233.353
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm <sup>(5)</sup>	24.401.219.453	54.675.407.042
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long <sup>(6)</sup>	86.012.481.367	72.856.277.691
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Mỹ Đình	-	57.819.259.030
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Gia Lai <sup>(7)</sup>	29.875.922.281	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng <sup>(8)</sup>	7.641.792.084	-
Vay cá nhân <sup>(9)</sup>	3.443.953.092	4.457.501.380
	<b>526.101.234.445</b>	<b>463.926.696.792</b>

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	23.406.000.000	10.040.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	12.437.340.000	12.300.570.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	1.320.000.000	26.042.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Gia Lai	669.000.000	-
	<b>37.832.340.000</b>	<b>48.382.570.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn rút vốn	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2014	Mục đích vay
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung Hợp đồng tín dụng số 25/2013/HĐTĐ/VTB-SD9 ngày 19/06/2013 Hợp đồng tín dụng số 12/2014-HĐTĐHM/NHCT324-SD9 ngày 06/06/2014	Áp dụng lãi suất thả nổi Được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Kể từ ngày ký đến hết ngày 30/5/2014, thời hạn trả nợ không quá 10 tháng kể từ ngày giải ngân Từ ngày 06/06/2014 đến ngày 15/05/2015	136.453.279.384 21.439.418.472 115.013.860.912	Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công các Công trình Đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phục vụ cho hoạt động thi công xây dựng
2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ Hợp đồng tín dụng số 1400-LAV-200900714 ngày 04/07/2013 Hợp đồng tín dụng số 1400-LAV-201400581 ngày 15/07/2014	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 3 tháng/lần Được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Kể từ ngày ký đến hết ngày 26/06/2014. Thời hạn trả nợ không quá 9 tháng kể từ ngày giải ngân Kể từ ngày 15/07/2014 đến hết ngày 04/06/2015	82.717.808.247 19.436.157.124 63.281.651.123	Đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh Đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTĐHM ngày 09/08/2013 Hợp đồng tín dụng số 01/2014/209/HĐTĐ ngày 01/08/2014	Được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể Được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2014 Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2015	86.375.675.589 45.232.495.751 41.143.179.838	Bổ sung vốn lưu động Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2.

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn rút vốn	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2014	Mục đích vay
4	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh Hợp đồng tín dụng số 13/1276/NHNT ngày 21/05/2013	Áp dụng lãi suất theo thông báo của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 05/05/2014	69.179.102.948	Thanh toán chi phí thi công các công trình
	Hợp đồng tín dụng số 14/1289/VCB.Hti ngày 28/07/2014	Áp dụng lãi suất theo thông báo của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 28/07/2015	44.848.834.829	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
5	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm Hợp đồng tín dụng số HK1-HĐTĐ/14123 ngày 01/08/2014	Áp dụng lãi suất theo thông báo của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 28/07/2015; thời hạn cho vay tối đa không quá 8 tháng kể từ ngày giải ngân	24.401.219.453	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
6	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long Hợp đồng tín dụng số 01-SD9/2013/HĐTĐHM ngày 15/08/2013	Được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn cho vay tối đa đến ngày 31/07/2014	86.012.481.367	Bổ sung vốn lưu động
	Hợp đồng tín dụng số 01/2014/209/HĐTĐ ngày 06/08/2014	Được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2015	51.331.822.495	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
7	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Gia Lai Hợp đồng tín dụng số 01/14/209/HĐTĐ ngày 10/08/2014	Được quy định tại từng thời điểm nhận nợ	Từ 10/08/2014 đến 31/07/2015	29.875.922.281	Bổ sung vốn lưu động
8	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Hợp đồng tín dụng số LD1327500332 ngày 31/12/2013	Được quy định tại từng thời điểm nhận nợ	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, tối đa đến ngày 31/12/2014	7.641.792.084	Thanh toán tiền vật tư, nhiên liệu cho nhà cung cấp, ....

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn rút vốn	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2014	Mục đích vay
9	Vay các cá nhân khác			3.443.953.092	
	Căn cứ các hợp đồng vay cá nhân cụ thể	Theo lãi suất của các ngân hàng thương mại công ty đang giao dịch	Từ 01 tháng đến 09 tháng	3.443.953.092	Bổ sung vốn lưu động
	<b>Tổng cộng</b>			<b>526.101.234.445</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,  
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	6.648.683.662	27.353.512.367
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.999.966.649	7.457.494.502
Thuế Thu nhập cá nhân	659.732.833	1.989.650.843
Thuế Tài nguyên	363.180.327	1.605.234.245
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.191.616.120	1.007.411.214
Các loại thuế khác	397.984.002	100.697.987
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	403.882.080	402.786.735
	<b>16.665.045.673</b>	<b>39.916.787.893</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.105.010.582	-
Trích trước chi phí thi công Công trình đường Hà Nội - Lào Cai	701.997.934	7.472.414.871
Trích trước chi phí Dự án Thủy điện Nậm Khánh	1.751.555.148	9.440.836.131
Trích trước chi phí Dự án cụm Công nghiệp Phú Nghĩa	1.496.016.247	1.496.016.247
Trích trước chi phí công trình Nhiệt điện Mông Dương	7.631.148.100	-
Trích trước chi phí các công trình khác	302.014.062	4.573.963.321
Trích trước chi phí vật tư chưa có hóa đơn	1.323.540.360	-
Chi phí phải trả khác	100.000.000	75.000.000
	<b>14.411.282.433</b>	<b>23.058.230.570</b>

**17 . PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG**

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả theo tiến độ công trình Nhiệt điện Mông Dương	108.455.084.030	-
	<b>108.455.084.030</b>	<b>-</b>

(\*) Số dư phản ánh khoản phải trả theo tiến độ của Công trình Nhiệt điện Mông Dương 2 theo hợp đồng thiết kế, mua sắm, xây dựng bãi thải xỉ số 2 – Nhiệt điện Mông Dương 2 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 9 và Công ty TNHH Điện lực AES – VCM Mông Dương ngày 11/10/2013. Thời gian thực hiện của hợp đồng dự kiến là 19 tháng bắt đầu từ tháng 12/2013.



**18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.216.784.472	3.779.147.012
Bảo hiểm xã hội	1.564.073.810	5.607.107.906
Bảo hiểm y tế	253.975.976	101.099.250
Bảo hiểm thất nghiệp	111.480.058	33.389.314
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	250.000.000	150.000.000
Các quỹ tự nguyện	3.013.566.938	945.969.540
Quỹ Bảo vệ phát triển rừng tỉnh Lào Cai	172.178.325	334.279.240
Các khoản thuế phải nộp	638.137.906	-
Phải trả thù lao HĐQT và BKS năm 2013 của CN Sông Đà 901	220.000.000	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông của CN Sông Đà 901	79.478.250	-
Phải trả Tổng Công ty Sông Đà	1.908.816.261	-
Phải trả, phải nộp khác	1.611.538.487	1.595.561.677
	<b>12.040.030.483</b>	<b>12.546.553.939</b>

**19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Vay dài hạn	167.633.802.958	148.025.602.958
Vay ngân hàng	167.633.802.958	148.025.602.958
	<b>167.633.802.958</b>	<b>148.025.602.958</b>

**Chi tiết vay dài hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung <sup>(1)</sup>	44.994.000.000	18.886.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây <sup>(2)</sup>	115.029.802.958	127.193.602.958
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh <sup>(3)</sup>	5.710.000.000	1.946.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Gia Lai <sup>(4)</sup>	1.900.000.000	-
	<b>167.633.802.958</b>	<b>148.025.602.958</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn**

STT	Ngân hàng	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2014			Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới			Mục đích vay
				VND	USD	Tổng VND tương đương	VND	USD	Tổng VND tương đương	
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung					68.400.000.000			23.406.000.000	
	HỆTD số 01/2009/TH-SD 9 ngày 30/06/2009	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	72 tháng kể từ ngày 30/03/2010 đến ngày 30/06/2015	606.000.000	-	606.000.000	606.000.000	-	606.000.000	Thực hiện dự án đầu tư "Dây chuyền sản xuất đá dăm và bê tông thương phẩm"
	HỆTD số 120620/HỆTD ngày 16/08/2012	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	45 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	18.280.000.000	-	18.280.000.000	8.800.000.000	-	8.800.000.000	Đầu tư nâng cao năng lực thi công bê tông dăm lẫn thủy điện Lai Châu
	HỆTD số 01/2014-HỆTĐA/NHCT324-SD9 ngày 06/05/2014	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	49.514.000.000	-	49.514.000.000	14.000.000.000	-	14.000.000.000	Đầu tư bổ sung thiết bị thi công
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây					127.467.142.958			12.437.340.000	
	HỆTD số 01/2009/HỆTD ngày 04/05/2009	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	11 năm, ân hạn trả nợ gốc trong 2 năm đầu của dự án	102.592.462.958	1.164.000	127.467.142.958	-	582.000	12.437.340.000	Đầu tư cho dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Khánh tại huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn**

STT	Ngân hàng	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2014			Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới			Mục đích vay
				VND	USD	Tổng VND tương đương	VND	USD	Tổng VND tương đương	
3	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh					7.030.000.000			1.320.000.000	
	HỆTD số 13/1284/VCB.HTi ngày 02/10/2013	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên	7.030.000.000	-	7.030.000.000	1.320.000.000	-	1.320.000.000	Đầu tư thiết bị thi công bê tông đầm lăn công trình thủy điện Xékaman 1
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Gia Lai					2.569.000.000			669.000.000	
	HỆTD số 01/2013/HĐ ngày 05/04/2013	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	48 tháng	2.569.000.000	-	2.569.000.000	669.000.000	-	669.000.000	Đầu tư dự án nâng cao năng lực thi công
	<b>Tổng cộng</b>					<b>205.466.142.958</b>			<b>37.832.340.000</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,  
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	292.500.000.000	21.322.248.169	131.153.016.557	15.566.219.158	68.037.160.033	528.578.643.917
Lãi trong năm	-	-	-	-	51.088.111.524	51.088.111.524
Phân phối lợi nhuận	-	-	14.491.841.408	2.475.822.481	(22.159.196.850)	(5.191.532.961)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(29.250.000.000)	(29.250.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(844.034.560)	(844.034.560)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>292.500.000.000</b>	<b>21.322.248.169</b>	<b>145.644.857.965</b>	<b>18.042.041.639</b>	<b>66.872.040.147</b>	<b>544.381.187.920</b>
Tăng vốn <sup>(1)</sup>	13.163.000.000	(684.000.000)	-	-	-	12.479.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	53.031.005.160	53.031.005.160
Trích lập các quỹ	-	-	13.745.590.236	2.643.382.738	(21.841.130.449)	(5.452.157.475)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(30.566.300.000)	(30.566.300.000)
Tăng khác <sup>(2)</sup>	-	762.391.510	8.772.659.337	1.829.327.943	1.779.543.230	13.143.922.020
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>305.663.000.000</b>	<b>21.400.639.679</b>	<b>168.163.107.538</b>	<b>22.514.752.320</b>	<b>69.275.158.088</b>	<b>587.016.657.625</b>

(1) Trong kỳ Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 theo phương án đã được thông qua tại các Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông và theo Giấy chứng nhận đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi số 73/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2013. Ngày giao dịch chính thức của số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung là ngày 10/03/2014.

(2) Công ty thực hiện nhận bản giao số liệu tại thời điểm 11/03/2014 từ Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 khi thực hiện sáp nhập Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 thành Chi nhánh Sông Đà 901 theo Biên bản giao giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 và Công ty Cổ phần Sông Đà 9 ngày 31/03/2014.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,  
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 10/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		51.088.111.524
Lợi nhuận bàn giao khi sáp nhập Công ty Cổ phần Sông Đà 901		1.779.543.230
<b>Lợi nhuận để phân phối</b>	<b>100,00%</b>	<b>52.867.654.754</b>
Trích Quỹ đầu tư phát triển	26,00%	13.745.590.236
Trích Quỹ dự phòng tài chính	5,00%	2.643.382.738
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00%	5.286.765.475
Trích thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	0,48%	256.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 10% vốn điều lệ)	57,82%	30.566.300.000
Lợi nhuận chưa phân phối	0,70%	369.616.305

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	58,50%	178.812.000.000	58,38%	170.772.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	41,50%	126.851.000.000	41,62%	121.728.000.000
	<b>100%</b>	<b>305.663.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>292.500.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	305.663.000.000	292.500.000.000
- Vốn góp đầu năm	292.500.000.000	292.500.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	13.163.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	305.663.000.000	292.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	30.566.300.000	29.250.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	30.566.300.000	29.250.000.000

**d) Cổ phiếu**

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.566.300	29.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.566.300	29.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.566.300	29.250.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.566.300	29.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.566.300	29.250.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	168.163.107.538	145.644.857.965
Quỹ dự phòng tài chính	22.514.752.320	18.042.041.639
	<b>190.677.859.858</b>	<b>163.686.899.604</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,  
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	34.949.901.880	39.157.733.922
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.251.557.848	11.635.696.622
Doanh thu hợp đồng xây dựng	981.778.466.529	782.305.698.735
	<b><u>1.036.979.926.257</u></b>	<b><u>833.099.129.279</u></b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	26.390.109.011	23.694.143.572
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.032.562.442	10.307.835.689
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	819.581.580.974	637.598.896.283
	<b><u>865.004.252.427</u></b>	<b><u>671.600.875.544</u></b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	4.004.889.985	8.893.430.608
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	5.939.614.602	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	62.786.150	22.436.315.181
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	56.737.213
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	194.253.389
	<b><u>10.007.290.737</u></b>	<b><u>31.580.736.391</u></b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	64.208.077.578	72.809.913.781
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	170.223.085	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	10.914.511.221	3.426.904.109
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	58.198.495	881.478.775
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	722.041.562	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(14.139.250.689)	10.733.524.606
Chi phí tài chính khác	-	27.035.525
	<b><u>61.933.801.252</u></b>	<b><u>87.878.856.796</u></b>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	4.395.733.050	4.385.904.910
Chi phí nhân công	32.523.582.649	28.002.387.392
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.292.811.440	2.707.534.490
Thuế, phí, lệ phí	2.570.804.473	2.396.761.527
Chi phí dự phòng	47.749.495	1.017.784.535
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.405.794.112	3.077.587.379
Chi phí khác bằng tiền	9.406.119.229	7.038.248.632
	<b>55.642.594.448</b>	<b>48.626.208.865</b>

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	2.352.545.455	-
Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá công trình Thủy điện Nậm Khánh	714.220.930	-
Thu nhập từ các khoản công nợ không phải trả	-	2.632.963.233
Thu nhập từ tiền bồi thường	267.405.100	51.260.334
Thu nhập từ bán khí thải	3.916.036.845	2.866.971.752
Thu nhập từ thanh lý vật tư	73.831.817	-
Thu nhập khác	136.804.195	972.592.424
	<b>7.460.844.342</b>	<b>6.523.787.743</b>

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí chậm nộp thuế, lãi chậm trả bảo hiểm	1.689.601.295	727.953.221
Chi phí từ bán khí thải	559.521.442	984.686.353
Chi phí đầu tư không được duyệt	-	775.502.507
Chi phí thanh lý vật tư	254.310.714	-
Chi phí bồi thường thiệt hại	393.278.999	-
Chi phí khác	450.464.331	56.503.842
	<b>3.347.176.781</b>	<b>2.544.645.923</b>

**28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**28.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	68.520.236.428	60.553.066.285
Các khoản điều chỉnh tăng	12.178.801.788	2.361.541.904
Các khoản điều chỉnh giảm	(62.786.150)	(24.318.600.580)
Tổng thu nhập tính thuế	80.636.252.066	38.596.007.609
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	17.739.975.455	9.649.001.902
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>17.739.975.455</b>	<b>9.649.001.902</b>
Điều chỉnh tiền thuế phải nộp theo các Biên bản quyết toán thuế	123.620.535	-
Đối trừ thuế TNDN phải nộp đến 31/10/2013 với thuế được hoàn theo QĐ 49471/QĐ/CT-KT2 ngày 11/12/2013 của Cục thuế Hà Nội	-	(2.918.254.041)
Điều chỉnh tăng khoản thuế TNDN phải nộp theo QĐ của Kiểm toán Nhà nước	-	844.034.560
Số dư đầu kỳ của khoản thuế TNDN phải nộp của Công ty con khi chuyển thành chi nhánh	908.712.743	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	7.457.494.502	18.316.373.720
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(19.229.836.586)	(18.433.661.639)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b>6.999.966.649</b>	<b>7.457.494.502</b>

**28.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.894.909.178	644.164.991
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.894.909.178	644.164.991
	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh	(2.250.744.187)	(184.047.141)
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.250.744.187)	(184.047.141)



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,  
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	336.103.715.542	370.597.015.014
Chi phí nhân công	121.649.166.045	75.087.488.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.738.034.315	55.307.416.601
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.970.095.137	69.873.496.570
Chi phí khác bằng tiền	238.954.786.353	45.854.944.108
	<b>897.415.797.392</b>	<b>616.720.360.388</b>

**30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	97.054.825.284	-	95.019.885.339	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	519.462.580.036	(15.907.216.137)	418.972.552.497	(15.084.607.114)
Các khoản cho vay	2.189.141.728	-	63.450.000.000	-
Đầu tư dài hạn	68.020.415.909	(30.971.843.628)	83.490.415.909	(42.927.743.064)
	<b>686.726.962.957</b>	<b>(46.879.059.765)</b>	<b>660.932.853.745</b>	<b>(58.012.350.178)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	731.567.377.403	660.334.869.750
Phải trả người bán, phải trả khác	125.367.066.454	112.556.453.459
Chi phí phải trả	14.411.282.433	23.058.230.570
	<b>871.345.726.290</b>	<b>795.949.553.779</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.054.825.284	-	-	97.054.825.284
Phải thu khách hàng, phải thu khác	503.555.363.899	-	-	503.555.363.899
Các khoản cho vay	2.189.141.728	-	-	2.189.141.728
Đầu tư dài hạn	-	37.048.572.281	-	37.048.572.281
	<b>602.799.330.911</b>	<b>37.048.572.281</b>	<b>-</b>	<b>639.847.903.192</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,  
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	95.019.885.339	-	-	95.019.885.339
Phải thu khách hàng, phải thu khác	403.887.945.383	-	-	403.887.945.383
Các khoản cho vay	63.450.000.000	-	-	63.450.000.000
Đầu tư dài hạn	-	40.562.672.845	-	40.562.672.845
	<b>562.357.830.722</b>	<b>40.562.672.845</b>	<b>-</b>	<b>602.920.503.567</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Vay và nợ	563.933.574.445	159.041.340.000	8.592.462.958	731.567.377.403
Phải trả người bán, phải trả khác	125.114.816.083	252.250.371	-	125.367.066.454
Chi phí phải trả	14.411.282.433	-	-	14.411.282.433
	<b>703.459.672.961</b>	<b>159.293.590.371</b>	<b>8.592.462.958</b>	<b>871.345.726.290</b>

<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	512.309.266.792	117.433.140.000	30.592.462.958	660.334.869.750
Phải trả người bán, phải trả khác	112.331.361.376	225.092.083	-	112.556.453.459
Chi phí phải trả	23.058.230.570	-	-	23.058.230.570
	<b>647.698.858.738</b>	<b>117.658.232.083</b>	<b>30.592.462.958</b>	<b>795.949.553.779</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/2015/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 01 năm 2015 về công tác tổ chức lại sản xuất kinh doanh của đơn vị và các văn bản có liên quan, Hội đồng Quản trị đã ra quyết định số 04/2015/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 01 năm 2015 về việc giải thể Chi nhánh 907.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,  
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động bán điện VND	Hoạt động thương mại dịch vụ VND	Tổng cộng các bộ phần VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	981.778.466.529	34.949.901.880	20.251.557.848	1.036.979.926.257	1.036.979.926.257
Chi phí bộ phận trực tiếp	819.581.580.974	26.390.109.011	19.032.562.442	865.004.252.427	865.004.252.427
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>162.196.885.555</b>	<b>8.559.792.869</b>	<b>1.218.995.406</b>	<b>171.975.673.830</b>	<b>171.975.673.830</b>
Tài sản bộ phận trực tiếp	1.212.014.709.732	253.345.479.170	3.823.804.522	1.469.183.993.424	1.469.183.993.424
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	227.883.767.459
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.212.014.709.732</b>	<b>253.345.479.170</b>	<b>3.823.804.522</b>	<b>1.469.183.993.424</b>	<b>1.697.067.760.883</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	943.914.862.733	127.467.142.958	-	1.071.382.005.691	1.071.382.005.691
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	38.669.097.567
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>943.914.862.733</b>	<b>127.467.142.958</b>	<b>-</b>	<b>1.071.382.005.691</b>	<b>1.110.051.103.258</b>

Theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

08/12/2014  
TH  
HỮU  
M T  
SC  
TP.H

**33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	Công ty con	862.049.517	2.272.727
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Công ty con gián tiếp	198.266.333	355.183.475
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>			
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	Công ty con	875.077.503	-
<b>Thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia</b>			
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	Công ty con	3.116.604.961	21.870.906.891

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	Cuối năm VND	Đầu năm VND
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	Công ty con	26.568.661	-
<b>Phải thu khác</b>			
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	Công ty con	20.230.888.348	21.302.105.484
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Công ty con gián tiếp	641.188.896	423.095.930
<b>Ứng trước cho người bán</b>			
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	Công ty con	799.526.100	-
<b>Các khoản cho vay</b>			
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	Công ty con	-	47.450.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.876.831.705	3.078.830.297

**34 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Trong năm 2014, Công ty thực hiện thay đổi phương pháp lập Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ theo Công văn số 2621/CT-TCKT ngày 04/12/2014 của Tổng Công ty Sông Đà, theo đó báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2013 được lập lại theo phương pháp gián tiếp để so sánh với số liệu năm nay.

Công ty con - Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 được sát nhập vào Công ty Cổ phần Sông Đà 9 từ ngày 11/03/2014 nên các số liệu so sánh này đều chưa bao gồm số liệu của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01.

Phùng Thị Minh Nghĩa  
Người lập

Quách Mạnh Hải  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Cường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015